



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 70

Ngày 01 tháng 12 năm 2021

## **MỤC LỤC**

**Trích yếu nội dung**

**Trang**

### **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

18-11-2021	Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bur chính, viễn thông và công nghệ thông tin, ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	3
22-11-2021	Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk.	7
22-11-2021	Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk.	12
22-11-2021	Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	22
24-11-2021	Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo	27

Quyết định số 16/ 2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 11 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23/11/2009;*

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009;*

*Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17/6/2010;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19/11/2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường ngày 08/3/2016;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bưu chính;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 94/TTr-STTTT ngày 14/10/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“ Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, bao gồm: Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các Sở, ban, ngành có liên quan; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 6, Điều 4 như sau:

“1. Chủ động đề xuất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và hướng dẫn Công an tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.”

“6. Tiếp nhận quyết định trưng cầu giám định, làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng giám định về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10/6/2020.”

3. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 7 như sau:

“ Điều 7. Trách nhiệm của Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trường hợp nhận tin báo hoặc phát hiện các vụ việc vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát, Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm chỉ đạo các Đội Quản lý thị trường trực thuộc kịp thời phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Hải quan và Công an tỉnh kiểm tra, kiểm soát các túi bưu phẩm, bưu kiện, kiện hàng hoá, phương tiện vận chuyển. Nếu

phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì Cục Quản lý thị trường phối hợp với các ngành có liên quan tiến hành xác minh và xử lý theo quy định của pháp luật.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, Điều 10 như sau:

“ 4. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiệp vụ của Công an tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Xử lý kịp thời các sự cố kỹ thuật làm ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin của hệ thống thiết bị do các doanh nghiệp quản lý, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời và dừng ngay việc cung cấp, sử dụng dịch vụ đối với các trường hợp sử dụng, lợi dụng mạng lưới, dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu, tang vật cho cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định.

c) Bố trí mặt bằng, áp dụng các giải pháp kỹ thuật cần thiết cho nhiệm vụ bảo đảm an ninh thông tin theo yêu cầu của Công an tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho cơ quan bảo vệ an ninh quốc gia tiến hành các biện pháp nghiệp vụ nhằm chủ động phát hiện và đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, để bảo vệ an ninh quốc gia và gìn giữ trật tự, an toàn xã hội.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 11 như sau:

“2. Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk, Cục Hải quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin phải cử người phụ trách việc theo dõi, cập nhật thông tin, làm đầu mối trong việc phối hợp, giao nhận tài liệu, số liệu liên quan. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm đảm bảo bí mật thông tin theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, kịp thời báo cáo người có thẩm quyền trong việc xử lý thông tin, chỉ đạo công tác phối hợp.”

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc các doanh nghiệp bưu chính,

viễn thông và công nghệ thông tin, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/11/2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 37/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 22 tháng 11 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 89/TTr-SGDĐT ngày 19/10/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh tại tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Quyết định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật.

## 2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Chính sách, chương trình, dự án, đề án phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực giáo dục;

b) Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

đ) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn tỉnh;

e) Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương;

f) Phê duyệt Phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

## 3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình trường đối với các cơ sở giáo dục công lập, tư thục theo quy định, bao gồm: trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và cấp huyện, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và các cơ sở giáo dục khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định. Cho phép thành lập, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập) theo quy định;

b) Thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường; công nhận, bổ

nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm; công nhận, không công nhận hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học tư thục trên địa bàn tỉnh theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

c) Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

d) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương.

4. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

5. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh; công tác tuyển sinh, thi, kiểm tra, cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.

7. Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện theo quy định.

8. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp trung học phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ, tin học trên địa bàn tỉnh (trừ các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm hoạt động trong khuôn viên của trường), cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam); cấp phép hoạt động và xác nhận đăng ký hoạt động, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa theo quy định.

9. Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp trung học phổ thông; quyết định công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (các phòng, ban thuộc Sở) và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (bao gồm: Trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp

trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, trung tâm ngoại ngữ, tin học,...) theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

10. Công nhận, không công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh.

11. Quyết định thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học trên địa bàn tỉnh (trừ các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm hoạt động trong khuôn viên của trường).

12. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

13. Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo và của các cơ sở giáo dục trực thuộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.

14. Phối hợp Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hằng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

15. Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh.

16. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.

17. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

18. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

19. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng

quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo phân cấp của Chính phủ.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

21. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn tỉnh.

22. Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh.

23. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

24. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/12/2021.

Bãi bỏ Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 38/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 22 tháng 11 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 5/2021/TT-BNV ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 866/TTr-SNV ngày 21/10/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Sở Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn****1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:**

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh;

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ và của chi cục, tổ chức tương đương chi cục trực thuộc Sở Nội vụ;

Thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực nội vụ và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

**2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:**

a) Ban hành quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ;

b) Quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Đảng và của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

**4. Về tổ chức bộ máy:**

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền

quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định);

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện; trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo

đảm chi thường xuyên của tỉnh gửi Bộ Nội vụ thẩm định;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định;

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt;

Quyết định về số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm một phần chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ;

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ;

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Chủ trì triển khai công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ tại tỉnh.

9. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Trình cấp có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, buôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh;

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp xã và trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, buôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về địa giới đơn vị hành chính:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ đề tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính tỉnh, cấp huyện, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính tỉnh; công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu;

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện;

Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; việc quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tổ chức thi, xét nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên các ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành từ chuyên viên chính và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức, viên chức sau khi trúng tuyển kỳ thi, xét nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền;

Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương ngạch chuyên viên cao cấp. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định đối với các trường hợp này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

12. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã):

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở ngành, lĩnh vực đó;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh theo quy định của pháp luật.

13. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và hội có phạm vi hoạt động liên tỉnh đặt văn phòng đại diện của hội ở tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở tỉnh (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong phạm vi tỉnh);

c) Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ủy quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật.

14. Về văn thư, lưu trữ nhà nước:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh;

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử tỉnh để sử dụng trong nước;

c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật: Phê duyệt mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm tra tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thành lập Hội đồng thẩm tra, xác định giá trị tài liệu; quyết định hủy tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm định tài liệu hết giá trị cần hủy của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và chúng chi hành nghề lưu trữ trên địa bàn tỉnh;

d) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của tỉnh theo quy định của pháp luật: Suru tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng

dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

#### 15. Về tín ngưỡng, tôn giáo:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của tỉnh;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và cơ sở tín ngưỡng thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với cán bộ, công chức, viên chức và tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong phạm vi quản lý;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

#### 16. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên;

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại tỉnh theo quy định của pháp luật.

#### 17. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng;

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực nội vụ theo quy định của pháp luật.

19. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực nội vụ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với tổ chức của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh.

21. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

22. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của các đơn vị thuộc Sở Nội vụ (trừ đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh); mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

23. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ.

24. Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành

tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Sở Nội vụ.

27. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/12/2021.

Bãi bỏ các Quyết định: Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ; Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đính chính Điều 2 Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Điểm đ Khoản 11 Mục II Điều 1 Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2021/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 22 tháng 11 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 89/TTr-STTTT ngày 04/10/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Những nội dung liên quan việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy

định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước; Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử**

1. Văn bản điện tử đã được ký số theo quy định của pháp luật được gửi, nhận qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành quy định tại Quy chế này có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy và thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy.

2. Chữ ký số trên văn bản điện tử phải đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật.

3. Văn bản điện tử không thuộc Khoản 1 Điều này được gửi, nhận qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành có giá trị để biết, tham khảo, không thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản điện tử đối với văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 3/11/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; đối với văn bản hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 8, 9 và Phụ lục I, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Hình thức ký số của người có thẩm quyền và ký số của cơ quan thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Nguyên tắc và yêu cầu tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử**

Việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử phải thực hiện theo yêu cầu và nguyên tắc được quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Các loại văn bản điện tử gửi không gửi kèm bản giấy

Danh mục các loại văn bản điện tử gửi không gửi kèm bản giấy giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

b) Văn bản hành chính: Nghị quyết (cá biệt), quyết định (cá biệt), chỉ thị, quy chế, quy định, thông cáo, thông báo, hướng dẫn, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án, dự án, báo cáo, tờ trình, công văn, công điện, giấy ủy quyền, giấy mời, phiếu gửi, phiếu chuyển, phiếu báo.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Quy trình phát hành văn bản điện tử

1.1. Ban hành văn bản điện tử

a) Người có thẩm quyền ký ban hành văn bản ký số trên văn bản điện tử theo quy định tại mục 7 Phụ lục I, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP, chuyển văn thư cơ quan để làm thủ tục phát hành văn bản.

b) Văn thư cơ quan thực hiện ký: số, ngày, tháng, năm vào dự thảo văn bản bằng chức năng của Hệ thống; in và đóng dấu của cơ quan, tổ chức để lưu tại văn thư 01 bản và số lượng bản giấy phải phát hành đến các đối tượng quy định tại khoản 1.3 Điều này; ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định tại mục 8 Phụ lục I, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

c) Văn thư cơ quan cập nhật vào Hệ thống các trường thông tin số 3, 7a, 7b, 7c, 9a, 9b, 12 Mục IV Phần I, Phụ lục I, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

1.2. Trường hợp cần phát hành văn bản điện tử từ văn bản giấy. Văn thư cơ quan thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

1.3. Đối tượng nhận văn bản giấy

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không đáp ứng điều kiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ để nhận văn bản điện tử;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải sử dụng văn bản giấy để thực hiện các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.

1.4. Lưu văn bản điện tử trong Hệ thống.

1.5. Văn bản điện tử sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ký ban hành, ký số theo quy định của pháp luật được phát hành đến bên nhận thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Quy trình tiếp nhận văn bản điện tử

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21, Điều 22 của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Việc xử lý công việc bằng văn bản điện tử, hồ sơ điện tử được thực hiện theo các quy trình xử lý nội bộ do các cơ quan, đơn vị xây dựng và ban hành dựa trên Quy trình xử lý văn bản điện tử, hồ sơ điện tử căn cứ theo Điều 23, Điều 24 của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Mã định danh văn bản**

Mỗi văn bản điện tử phải có mã định danh văn bản theo quy định của Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg. Hướng dẫn cụ thể như sau:

MaDinhDanhCoQuan-NamBanHanhVB-SoVB

Mã định danh có tối đa 73 ký tự (bao gồm cả dấu chấm “.” và ký tự gạch ngang “-”), chia thành ba nhóm, các nhóm phân tách bởi ký tự gạch ngang “-”.

Trong đó:

1. Nhóm thứ nhất (MaDinhDanhCoQuan)

Nhóm thứ nhất là nhóm thể hiện mã định danh cơ quan, tổ chức ban hành văn bản theo các quy định hiện hành. Nhóm thứ nhất bao gồm tối đa là 35 ký tự.

2. Nhóm thứ hai (NamBanHanhVB)

Nhóm thứ hai là nhóm thể hiện năm ban hành văn bản, bao gồm 4 ký tự thể hiện năm tương ứng.

3. Nhóm thứ ba (SoVB)

Nhóm thứ ba là nhóm thể hiện số, kí hiệu của văn bản gửi đi. Nhóm thứ ba gồm 2 phần được phân tách nhau bởi dấu chấm theo dạng như sau:

CodeNumber.CodeNotation

Trong đó:

- CodeNumber là thông tin mô tả số của văn bản gửi đi, bao gồm tối đa 11 ký tự (tương ứng với quy định về trường thông tin CodeNumber theo quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT).

- CodeNotation là thông tin mô tả ký hiệu của văn bản gửi đi, bao gồm tối đa 30 ký tự (tương ứng với quy định về trường thông tin CodeNotation theo quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT). Ký tự mã cụ thể đối với mã CodeNotation tuân theo các quy định về công tác văn thư.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào của cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

**“Điều 13. Tạo lập hồ sơ điện tử**

Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

**“Điều 14. Nộp lưu, quản lý và bảo quản hồ sơ điện tử**

1. Nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan thực hiện theo Chương IV Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

**“Điều 20. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

Tham mưu ban hành quy định và hướng dẫn việc lưu trữ, giao nộp và bảo quản văn bản điện tử, hồ sơ điện tử thống nhất trong toàn tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, kiểm tra việc thực hiện trao đổi, sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.”

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/12/2021 và bãi bỏ Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục các loại văn bản điện tử ký số gửi kèm văn bản giấy giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 11 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng, Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 87/TTr-STTTT ngày 28 tháng 9 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng, Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk.**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định: Mức chi trả chế độ nhuận bút, thù lao đối với: Các tác phẩm được Ban biên tập Cổng, Trang thông tin điện tử trực tiếp biên tập,

duyet và đăng tải trên Công, Trang thông tin điện tử; Các tác phẩm được Ban biên tập của Bản tin trực tiếp biên tập, duyệt đăng trên Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Các tác phẩm được Đài Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện, thị xã, thành phố và Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trực tiếp sản xuất và phát sóng.

2. Đối với các tác phẩm phát thanh do các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện để tuyên truyền trên địa bàn toàn tỉnh nhằm phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, phát triển kinh tế - xã hội theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh thì áp dụng chế độ nhuận bút theo quy định của Chính phủ.”

2. Bổ sung khoản 7 Điều 2 như sau:

“7. Công, Trang thông tin điện tử được viết tắt là: Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội được viết tắt là: Bản tin của các cơ quan nhà nước; Đài Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện, thị xã, thành phố (sau khi được sáp nhập giữa Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện với Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện) được viết tắt là: Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn được viết tắt là: Đài Truyền thanh cơ sở.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Tác giả, chủ sở hữu các tác phẩm được đăng, phát sóng trên: Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước; Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện; Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Tác phẩm thuộc nhóm nhuận bút nào được trả nhuận bút theo nhóm đó. Tác giả của tác phẩm được thực hiện trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm và những trường hợp đặc biệt khác (trường hợp khẩn cấp, giải quyết khủng hoảng truyền thông) được hưởng thêm nhuận bút khuyến khích.”

5. Bổ sung khoản 9 Điều 4 như sau:

“9. Các tác phẩm do cấp có thẩm quyền yêu cầu đăng, phát trên Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước; Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện; Đài Truyền thanh cơ sở thì đơn vị đăng phát không chịu trách nhiệm về nội dung và không thực hiện chi trả nhuận bút theo Quy định này.

Các tác phẩm phát thanh do Phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND cấp huyện phục vụ tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của địa phương để phát sóng trên hệ thống Đài truyền thanh cấp xã trên địa bàn,

được áp dụng định mức nhuận bút như của Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Khung Hệ số nhuận bút:

a) Nhuận bút cho tác phẩm của Cổng thông tin điện tử tỉnh

<b>Nhóm</b>	<b>Thể loại</b>	<b>Hệ số nhuận bút</b>
1	Tin, trả lời chính sách; trả lời ý kiến của tổ chức hoặc công dân	Từ 02 đến 07
2	Tranh vẽ (sáng tác minh họa cho tác phẩm); Ảnh (ảnh để minh họa cho tác phẩm, mang tính thời sự, bám sát nội dung). Đối với các tác phẩm ảnh sưu tầm, đăng lại thì được hưởng 20% nhuận bút của tác phẩm tương tự.	Từ 01 đến 02
3	Video	Từ 04 đến 06/1phút
4	Bài chính luận (bình luận, xã luận, chuyên luận)	Từ 12 đến 18
5	Phóng sự	Từ 12 đến 18
6	Bài phỏng vấn	Từ 12 đến 18
7	Infographic, Banner	Từ 0,01 đến 0,05/01 Layer trong file thiết kế (Hệ số nhuận bút tối đa của 01 file hoàn chỉnh không quá 15)

b) Nhuận bút cho tác phẩm được đăng tải trên Trang thông tin điện tử, Bản tin các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, UBND cấp huyện hoặc cấp tương đương được hưởng 70% so với định mức đối với Cổng thông tin điện tử tỉnh.

c) Nhuận bút cho tác phẩm được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cấp xã hoặc cấp tương đương được hưởng 50% so với định mức đối với Cổng thông tin điện tử tỉnh.

d) Nhuận bút cho tác phẩm của Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện.

<b>Nhóm</b>	<b>Thể loại</b>	<b>Hệ số nhuận bút</b>
1	Tin, trả lời bạn nghe đài.	Từ 0,8 đến 03
2	Bài viết: Chính luận (xã luận, bình luận, chuyên luận); bài tổng hợp; gương người tốt việc tốt, các tập thể điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua	Từ 06 đến 08
3	Phóng sự, ký, bài phỏng vấn, bài phản ánh	Từ 07 đến 10
4	Câu chuyện truyền thanh (Kịch bản, thu âm, biên tập, dàn dựng, phát sóng hoàn chỉnh 01 sản phẩm thời lượng 10 phút)	Từ 15 đến 20
5	Âm nhạc (ca khúc - trả cho người thực hiện ca khúc, hoặc diễn tấu nhạc cụ)	Từ 02 đến 03
6	01 Chương trình phát thanh trực tiếp (các sự kiện lớn của huyện, thời lượng từ 03 đến 04 giờ)	Từ 28 đến 32 (Cho tất cả những người tham gia thực hiện - mức thù lao cho từng chức danh chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị)
7	Chương trình Tọa đàm - Giao lưu (có khách mời là đại diện các cơ quan nhà nước giao lưu với thính giả đối với vấn đề, sự kiện đang thu hút sự quan tâm của người dân địa phương- ghi trong phòng thu sau đó biên tập để phát sóng) thời lượng từ 08 đến 10 phút.	Từ 32 đến 40 (Cho tất cả những người tham gia thực hiện – mức thù lao cho từng chức danh chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, kể cả khách mời)

e) Nhuận bút cho tác phẩm của Đài Truyền thanh cơ sở bằng 60% định mức nhuận bút được quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 quyết định này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

**“ Điều 8. Chi trả thù lao**

1. Người cung cấp, tuyển chọn tài liệu, tin, bài, ảnh, video clip đăng lại, những người thực hiện các công việc liên quan đến tác phẩm được các cơ quan, đơn vị sử dụng thì được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng tác phẩm trả thù lao tùy theo mức độ đóng góp. Mức thù lao được chi trả mức tối đa không quá

20% giá trị nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại – do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

2. Mức chi thù lao cho việc nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn để phục vụ cho hoạt động của Trang thông tin điện tử được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC, ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Đối với Công thông tin điện tử tỉnh, các chức danh sau đây mà kiêm nhiệm thì mỗi tháng được hưởng thù lao như sau:

- Trưởng Ban Biên tập được hưởng hệ số 1,5 mức lương cơ sở;
- Phó Trưởng Ban Biên tập được hưởng hệ số 1,2 mức lương cơ sở (không quá 03 Phó Trưởng Ban);
- Thành viên khác (các biên tập viên không quá 06 người) trong Ban Biên tập mỗi người được hưởng hệ số 0,8 mức lương cơ sở;
- Kỹ thuật viên quản trị mạng (người phụ trách kỹ thuật, xử lý hình ảnh, đăng tải các sản phẩm sau khi được Ban biên tập phê duyệt) được hưởng hệ số 0,7 mức lương cơ sở (không quá 02 người);
- Đối với các tác phẩm video đăng trên Công thông tin điện tử tỉnh thì mức chi thù lao cho người đạo diễn truyền hình, phát thanh viên (người thể hiện phần lời bình) người kiểm duyệt nội dung và người dựng phim mỗi người được hưởng thù lao bằng 25% giá trị nhuận bút của chính tác phẩm đó;
- Trường hợp các chức danh nói trên là chuyên trách thì Thủ trưởng cơ quan chủ quản quy định hệ số cho từng chức danh cụ thể nhưng không vượt quá 80% hệ số đối với chức danh tương đương làm nhiệm vụ kiêm nhiệm.

4. Đối với Ban biên tập của Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp tương đương (Phó Ban Biên tập không quá 02 người, thành viên Ban Biên tập không quá 04 người) được hưởng thù lao bằng 70% mức thù lao từng chức danh tương tự của Ban biên tập Công thông tin điện tử tỉnh, được quy định tại Điều này.

5. Ban Biên tập các Bản tin của các cơ quan, đơn vị được hưởng thù lao tối đa bằng 30% tổng số nhuận bút của toàn bộ các tác phẩm trong kỳ phát hành.

6. Cán bộ, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo; cán bộ, viên chức thuộc khối kỹ thuật, nội dung thuộc Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện không áp dụng định mức khoán nhuận bút thì hằng tháng được hưởng thù lao như sau:

a) Cơ sở tính thù lao là lấy nhuận bút vượt định mức bình quân của các phóng viên trong cơ quan và kết quả bình xét lao động hàng tháng để tính theo hệ số được hưởng.

b) Cán bộ, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo nào thì được hưởng thù lao của chức danh đó. Nếu một người giữ nhiều chức danh thì được hưởng thù lao chức danh cao nhất, ngoài thù lao này thì cán bộ, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo không được hưởng thêm khoản thù lao nào khác.

c) Hệ số thù lao tối đa cho các chức danh của Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện trong một tháng được quy định như sau:

- Trưởng Đài hoặc lãnh đạo Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thông cấp huyện được phân công phụ trách bộ phận Truyền thông (người trực tiếp duyệt và chịu trách nhiệm đối với nội dung các sản phẩm truyền thông): 1,6;

- Phó Trưởng Đài: 1,4;

- Cán bộ biên tập: 1,2;

- Phát thanh viên: 0,8;

- Kỹ thuật viên dựng chương trình: 0,7;

- Biên dịch viên tiếng dân tộc thiểu số: 1,2;

- Đạo diễn: 1,2;

- Kỹ thuật viên tư liệu: 0,5;

- Kỹ thuật trực phát sóng: 0,5;

- Người kiểm thính (Đối với những Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện có chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số) là người trong biên chế của Đài thì hệ số thù lao trong một tháng là 1,0;

- Nếu người kiểm thính là người không trong biên chế của Đài thì một chương trình thời lượng 15 phút người kiểm thính được hưởng mức thù lao tương đương với 14% mức tiền lương cơ sở.

d) Cách tính thù lao: Lấy bình quân nhuận bút vượt định mức của khối phóng viên nhân hệ số thù lao của các chức danh đã nêu ở trên.

- Ví dụ: Trong tháng đài có 04 phóng viên, mức tiền nhuận bút vượt khoán bình quân trong tháng của 04 phóng viên là 1.500.000 đồng. Thì Trưởng Đài được hưởng tiền thù lao trong tháng đó là:  $1.500.000 \times 1,6 = 2.400.000$  đồng; Phó Trưởng Đài được hưởng mức thù lao là:  $1.500.000 \times 1,4 = 2.100.000$  đồng.

- Thù lao trả cho những người tham gia thể hiện các vai trong Câu chuyện truyền thanh phát trên đài thời lượng 10 phút thì mỗi người được hưởng hệ số 0,2 mức lương cơ sở, nhưng số lượng không quá 05 người. Lấy mức chi thù lao cho 01 Câu chuyện truyền thanh thời lượng 10 phút làm chuẩn để tính mức thù lao cho các Câu chuyện truyền thanh có thời lượng dài hoặc ngắn hơn theo tỷ lệ tương ứng.

e) Đối với Đài Truyền thanh cơ sở hệ số thù lao (một đơn vị hệ số thù lao = 10% mức tiền lương cơ sở theo quy định hiện hành) được thanh toán dựa trên số lượng chương trình do Đài Truyền thanh cơ sở trực tiếp xây dựng, phát sóng, trong tháng nhân với hệ số thù lao quy định cụ thể dưới đây cho từng chức danh:

- Trưởng Ban Biên tập (người trực tiếp duyệt nội dung) được hưởng hệ số 0,8;

- Phó Trưởng Ban Biên tập (người trực tiếp biên tập) được hưởng hệ số 0,6;

- Phát thanh viên (người trực tiếp đọc chương trình) được hưởng hệ số 0,5;

- Biên dịch viên (từ tiếng phổ thông sang tiếng dân tộc thiểu số ở địa phương) được hưởng hệ số 0,7/trang giấy A4 (cỡ chữ 14, tương đương với 512 tiếng);

- Kỹ thuật viên dựng chương trình (là người đảm nhiệm khâu kỹ thuật: dựng chương trình, trực tiếp thu âm, xử lý kỹ thuật về âm thanh, trộn nhạc, lồng tiếng) được hưởng hệ số 0,5;

- Người trực phát sóng (có phát chương trình bản tin của địa phương thì mỗi chương trình thời lượng 15 phút) được hưởng thù lao 0,02. Lấy mức thù lao của chương trình 15 phút làm chuẩn để tính mức thù lao trực phát sóng cho các chương trình bản tin có thời lượng dài hoặc ngắn hơn theo tỷ lệ tương ứng;

- Một chương trình được của Đài truyền thanh cơ sở có thời lượng là 15 phút, những chương trình thời lượng thấp hoặc cao hơn thì lấy mức thù lao của chương trình 15 phút làm cơ sở để tính giảm hoặc tăng mức thù lao tương ứng với các chương trình có thời lượng ít hơn hoặc nhiều hơn 15 phút.

7. Tiền thù lao được tính trong quỹ nhuận bút.

8. Chế độ thù lao phát sóng các sản phẩm phát thanh được quy định tại khoản 5, Điều 1 của Quyết định này được hưởng như sau:

- Đối với Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện: Trưởng Đài được hưởng thù lao hệ số 0,03 đối với sản phẩm có thời lượng 15 phút; Kỹ thuật trực phát sóng được hưởng thù lao hệ số 0,02 đối với sản phẩm có thời lượng 15 phút;

- Đối với Đài Truyền thanh cơ sở: Trường Ban biên tập được hưởng thù lao hệ số 0,025 đối với sản phẩm có thời lượng 15 phút; Kỹ thuật trực phát sóng được hưởng thù lao hệ số 0,015 đối với sản phẩm có thời lượng 15 phút;

Những sản phẩm thời lượng thấp hoặc cao hơn thì lấy mức thù lao của sản phẩm có thời lượng 15 phút làm cơ sở để tính giảm hoặc tăng mức thù lao tương ứng với chương trình có thời lượng thấp hoặc cao hơn 15 phút.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Nguồn chi nhuận bút**

1. Đối với Công thông tin điện tử tỉnh; Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện do ngân sách tỉnh cấp theo dự toán chi hàng năm.

2. Đối với Trang thông tin điện tử và Bản tin của các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp; Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện, cấp xã; Đài truyền thanh cơ sở, căn cứ vào định mức trong Quy định này và yêu cầu đối với công tác thông tin, tuyên truyền của cơ quan, đơn vị, tháng 8 hàng năm đơn vị chủ động lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và cấp kinh phí dành riêng cho quỹ nhuận bút của đơn vị đối với từng loại hình (Trang thông tin điện tử; Bản tin; Chương trình phát thanh).

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Lập Quỹ nhuận bút**

1. Quỹ nhuận bút được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.
- b) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng Quỹ nhuận bút:

a) Đối với Công thông tin điện tử tỉnh; Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã hoặc cấp tương đương; Đài Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện, thị xã, thành phố và Đài Truyền thanh cơ sở, việc lập dự toán Quỹ nhuận bút cho năm tiếp theo dựa trên cơ sở số tiền thù lao, nhuận bút bình quân trong một tháng của năm trước liền kề nhân với 12 tháng; cộng thêm phần nhuận bút và thù lao để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền (ngoài kế hoạch dự toán) các sự kiện chính trị lớn trong năm tới (Đại hội hoặc bầu cử - và được quy định trong kế hoạch, hoặc văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền). Trường hợp đột xuất khác để phục vụ công tác thông tin tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền thì được cấp bổ sung theo quy định.

b) Đối với các Bản tin, việc lập dự toán Quỹ nhuận bút cho năm tiếp theo dựa trên cơ sở số tiền thù lao, nhuận bút bình quân trong một kỳ xuất bản nhân với số kỳ bản tin được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho năm tiếp theo, trường hợp đột xuất khác để phục vụ công tác thông tin tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền thì được cấp bổ sung theo quy định.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

## **Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: ..... đồng